

ヴェトナム語版

就学ガイドブック

SỔ TAY HƯỚNG DẪN NHẬP HỌC

日本の学校への入学手続き
CÁC THỦ TỤC NHẬP HỌC VÀO TRƯỜNG HỌC CỦA NHẬT BẢN

2015 年 4 月
THÁNG 4 NĂM 2015

文部科学省
BỘ KHOA HỌC GIÁO DỤC

目 次

- 1 . 我が国の学校教育について 3
- 2 . 就学手続きについて 15
- 3 . 学校生活について 23
- 4 . 教育相談について 35

MỤC LỤC

1.GIÁO DỤC HỌC ĐƯỜNG TẠI NHẬT BẢN	4
2.THỦ TỤC NHẬP HỌC	16
3.SINH HOẠT HỌC ĐƯỜNG	24
4.TRAO ĐỔI VỀ GIÁO DỤC	36

1. 我が国の学校教育について

① 学校教育制度

(1) 学校教育制度

●日本の学校系統図

(5ページ参照)

●就学前教育について

満3歳から小学校就学までの幼児を対象とし、幼稚園で行われています。

●義務教育について

義務教育は、満6歳～満15歳までの9年間、小学校、中学校、中等教育学校（前期課程）及び特別支援学校（小学部・中学部）で行われています。

●初等中等教育について

小学校は、満6歳を過ぎた最初の4月から入学することができ、6年間の教育を受けます。小学校を卒業すると中学校に入学することができ、3年間の教育を受けます。

高等学校は、小学校及び中学校における義務教育を修了した人を対象に普通教育及び専門教育を行っており、通常3年間の教育を受けます。

小学校を修了した人を対象に、6年間で義務教育（前期課程）と専門教育（後期課程）を一貫して行う中等教育学校もあります。

障害のある子供のために、特別支援学校（小学部・中学部・高等部）が設けられています。また、小学校・中学校において、特別支援学級や、主に通常の学級で授業を受けながら障害に応じた取り出し指導を受ける通級指導教室において教育を行う場合もあります。いずれの場合でも、児童生徒一人一人の障害の状態に応じたきめ細かな教育が行われています。

1. GIÁO DỤC HỌC ĐƯỜNG TẠI NHẬT BẢN

1 Chế độ giáo dục học đường

(1) Chế độ giáo dục học đường

● Sơ đồ hệ thống các trường học ở Nhật Bản

(Tham khảo trang 6)

● Đào tạo trước khi nhập học

Đối tượng là các em từ 3 tuổi đến trước khi vào tiểu học, hệ thống đào tạo này được tiến hành ở các trường mẫu giáo.

● Giáo dục phổ cập bắt buộc

Giáo dục phổ cập bắt buộc được thực hiện trong thời gian 9 năm (từ 6 đến 15 tuổi) tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, các trường dạy liên thông từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông (ở giai đoạn đầu tương ứng với cấp trung học cơ sở) và các trường hỗ trợ đặc biệt (ở trình độ tiểu học và trung học cơ sở).

● Về giáo dục sơ cấp và trung cấp

Trường tiểu học thực hiện đào tạo trong 6 năm, có thể nhập học vào trường vào tháng 4 của năm tính từ khi đủ 6 tuổi. Sau khi tốt nghiệp tiểu học, các em có thể học tiếp lên trung học cơ sở, tại đây các em sẽ được đào tạo trong 3 năm.

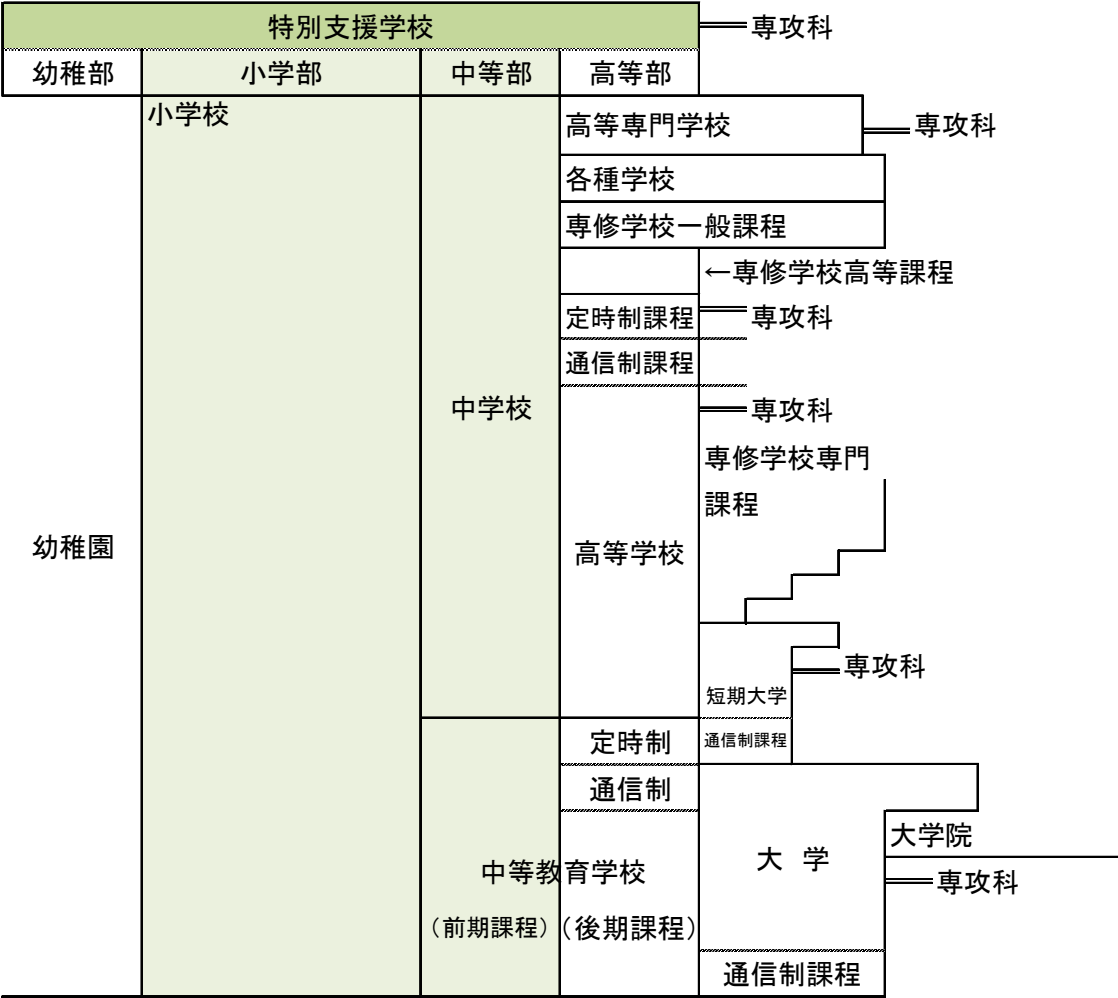
Sau khi hoàn thành giáo dục bắt buộc ở cấp tiểu học và trung học cơ sở, các em có thể học tiếp lên cấp trung học phổ thông và có thể lựa chọn vào trường học nghề, thông thường thời gian đào tạo là 3 năm.

Đối với các em đã hoàn thành xong chương trình giáo dục tiểu học, có thể đăng ký vào trường dạy liên thông chương trình giáo dục bắt buộc (giai đoạn đầu) và giáo dục chuyên môn (giai đoạn sau) với thời gian học là 6 năm.

Ở Nhật, có các trường hỗ trợ đặc biệt (cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông) được thành lập dành cho trẻ khuyết tật. Ngoài ra, ở một số trường tiểu học và trung học cơ sở, có cả lớp hỗ trợ đặc biệt hoặc chương trình giáo dục giúp trẻ khuyết tật vừa học tập ở lớp học bình thường vừa nhận được sự hướng dẫn học tập cụ thể tùy theo tình trạng khuyết tật của mình ở phòng riêng. Phương cách giáo dục nào cũng nhằm giúp các em nhận được phương pháp giáo dục cụ thể tùy theo tình trạng của các em.

日本の学校系統図

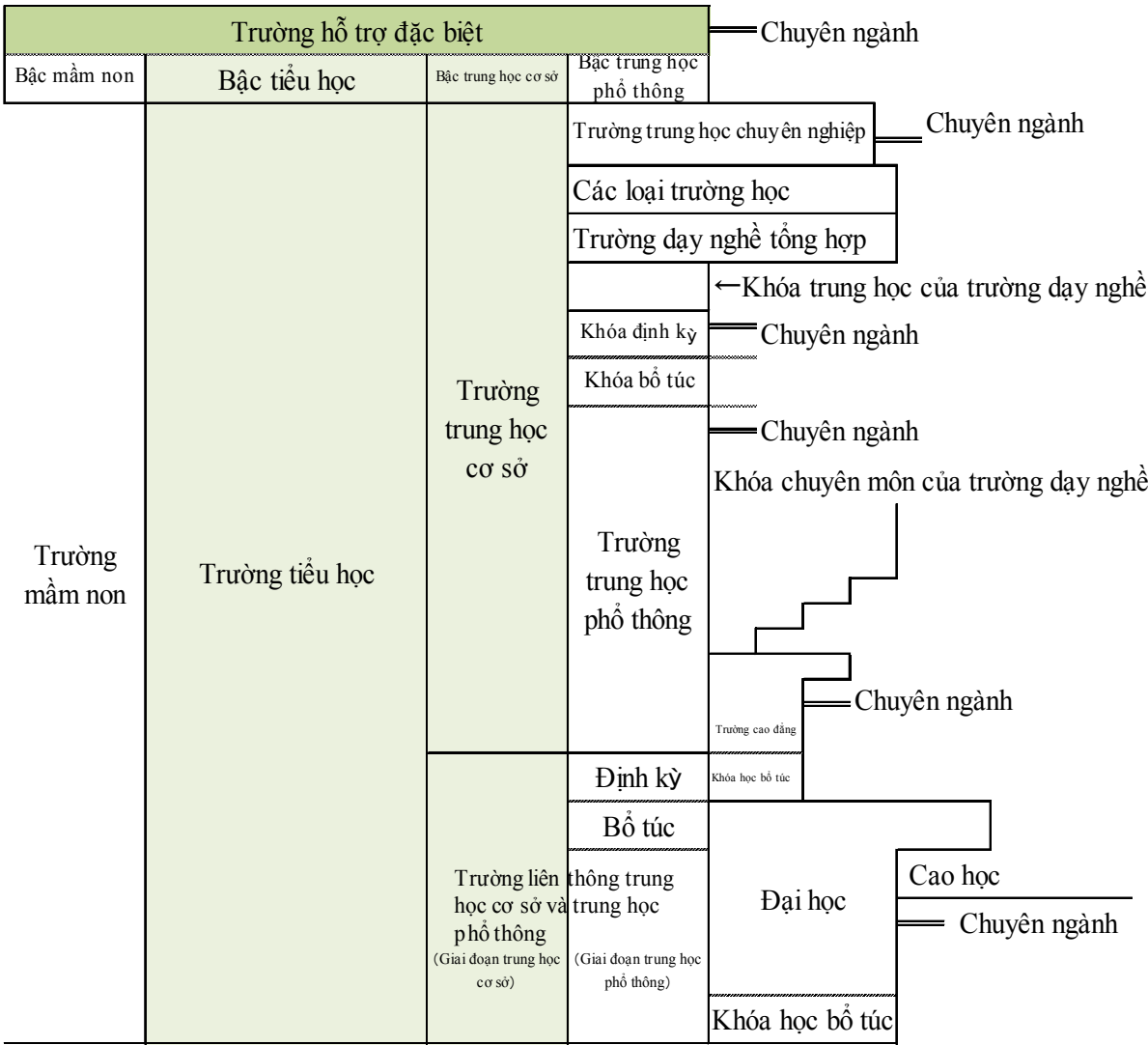
就学前教育	初等教育	中等教育	高等教育
-------	------	------	------



																		學年				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	學齡

Biểu đồ hệ thống các trường học ở Nhật Bản

Giáo dục trước khi nhập học	Giáo dục sơ cấp	Giáo dục trung cấp	Bậc trung học phổ thông
-----------------------------	-----------------	--------------------	-------------------------



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----

Năm học

3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
---	---	---	---	---	---	---	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----

Tuổi

●高等教育について

高等教育は、主として大学と短期大学で行われています。これらは、高度で専門的な教育を行う機関で、通常、大学の修業年数は4年、短期大学は2年です。さらに高度な高等教育を行う機関として大学院（2年ないし5年）があります。

なお、この他に職業等に必要な能力を育成する機関として専門学校（主に2年）があります。

(2) 教育内容

●教育課程(カリキュラム)

学校でどのようなことを学ぶかは、文部科学省が作成する学習指導要領に従って各学校が定めています。

なお、授業は通常日本語で行われます。

●教科について

①小学校及び中学校

小学校では、国語、社会、算数、理科、生活、音楽、図画工作、家庭及び体育の各教科、道徳、外国語活動、総合的な学習の時間及び特別活動について学習します。

中学校では、国語、社会、数学、理科、音楽、美術、保健体育、技術・家庭及び外国語の各教科、道徳、総合的な学習の時間及び特別活動について学習します。外国語は原則として、英語を学びます。

②高等学校

高等学校では、国語、地理歴史、公民、数学、理科、保健体育、芸術、外国語、家庭、情報の各教科、総合的な学習の時間及び特別活動について学習します。また、専攻科を置く高等学校においては、各学校の特色に応じた教科をあわせて学習します。

● Về giáo dục bậc cao

Giáo dục bậc cao chủ yếu được thực hiện ở trường đại học và cao đẳng. Đây là những cơ quan đào tạo kiến thức chuyên môn cấp cao, thông thường thời gian đào tạo ở bậc đại học là 4 năm, cao đẳng là 2 năm. Ngoài ra còn có các cơ sở đào tạo kiến thức chuyên môn ở cấp cao hơn là cao học (thời gian đào tạo từ 2 đến 5 năm).

Bên cạnh đó, còn có các trường chuyên môn (thời gian đào tạo chủ yếu là 2 năm) với vai trò là cơ sở đào tạo các kỹ năng thực tế cần thiết trong nghề nghiệp.

(2) Nội dung đào tạo

● Chương trình đào tạo (Giáo trình)

Nội dung học được các trường sắp xếp theo sự chỉ đạo hướng dẫn học tập của Bộ Khoa học Giáo dục.

Thông thường, các môn học được giảng dạy bằng tiếng Nhật.

● Các môn học

① Ở tiểu học và trung học cơ sở

Ở tiểu học các em sẽ được học các môn: tiếng Nhật, Xã hội, Toán, Tự nhiên, Sinh hoạt, Âm nhạc, Vẽ, Kỹ năng gia đình và thủ công, Đạo đức, các hoạt động học ngoại ngữ, giờ học tổng hợp và các hoạt động đặc biệt.

Ở trung học cơ sở, các em sẽ được học các môn: tiếng Nhật, Xã hội, Toán, Tự nhiên, Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục rèn luyện sức khỏe, Kỹ thuật-Gia đình, Ngoại ngữ, Đạo đức, giờ học tập tổng hợp và các hoạt động đặc biệt. Trên nguyên tắc, ngoại ngữ được học là tiếng Anh.

② Ở trung học phổ thông

Ở trung học phổ thông, các em sẽ được học các môn: tiếng Nhật, Địa lý, Lịch sử, Công dân, Toán, Tự nhiên, Thể dục rèn luyện sức khỏe, Nghệ thuật, Ngoại ngữ, Gia đình, các môn học về máy tính, giờ học tổng hợp và các hoạt động đặc biệt. Hơn nữa, mỗi trường sẽ có những giờ học đặc trưng riêng của trường.

③特別支援学校

特別支援学校では、幼稚園、小学校、中学校、高等学校に準ずる教育を行うとともに、「自立活動」という障害による学習上または生活上の困難を改善・克服するための特別の指導領域があります。また、子供の障害の状態等に応じた弾力的な教育課程が編成できるようになっています。

●教科書について

学習に使用する教科書は、小学校、中学校、中等教育学校（前期課程）、特別支援学校の小学部及び中学部の児童生徒に対して、新学年になるたびに国から無償で一人一人に給与されます。

なお、高等学校、中等教育学校（後期課程）については、国から無償給与はされません。特別支援学校の高等部については、都道府県教育委員会から購入費用の全額補助が受けられます。

※学校で使用する補助教材などは、購入費用を支払わなければなりません。

●進級・進学について

日本では、小学校・中学校・高等学校・特別支援学校に在籍中は飛び級の制度はなく、入学（編入学）した学年から順次、上級学年の学習へと進んでいきます。義務教育修了後、高等学校に進学する際は、通常は入学選抜試験を受けることになります。

●就学援助について

公立の小学校、中学校、特別支援学校（小学部・中学部）、中等教育学校（前期課程）の授業料は無償です。

経済的理由により、公立の小学校、中学校への就学が困難であると市教育委員会（地域によっては区教育委員会）又は町村教育委員会（以下、「市区町村教育委員会」という。）から認められた場合、学用品の購入費や学校給食費等必要な援助が受けられます。

詳しくは、お住まいの市区町村教育委員会にお問い合わせください。

③ Các trường hỗ trợ đặc biệt

Ở các trường hỗ trợ đặc biệt, cùng với việc có các chương trình giáo dục theo trình tự trường mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; còn có các chương trình giảng dạy đặc biệt gọi là “các hoạt động tự lập” nhằm giúp các em cải thiện và khắc phục những khó khăn trong học tập và sinh hoạt. Hơn nữa, các trường này còn có các chương trình giáo dục nhằm linh động theo tình trạng khuyết tật của trẻ.

● Về sách giáo khoa

Sách giáo khoa sử dụng trong học tập sẽ được nhà nước cấp miễn phí vào đầu mỗi năm học mới cho từng học sinh thuộc các trường tiểu học, trung học cơ sở, trường liên thông (giai đoạn đầu tương đương cấp trung học cơ sở) và học sinh cấp tiểu học, trung học cơ sở của các trường hỗ trợ đặc biệt.

Đối với các trường trung học phổ thông và trường liên thông (giai đoạn sau tương đương cấp trung học phổ thông) thì không được cấp sách giáo khoa miễn phí. Tuy nhiên đối với cấp trung học phổ thông của các trường hỗ trợ đặc biệt thì có thể nhận hỗ trợ toàn bộ số tiền mua sách giáo khoa từ ủy ban giáo dục tỉnh.

※Lưu ý những tài liệu tham khảo được sử dụng ở nhà trường thì vẫn phải tự trả tiền.

● Về việc lên lớp và lên cấp học

Ở Nhật Bản, trong thời gian học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và các trường hỗ trợ đặc biệt thì sẽ không áp dụng chế độ vượt cấp, mà sẽ theo thứ tự từng năm nhập học (hoặc chuyển tiếp) để lên lớp vào năm tiếp theo.

Sau khi kết thúc thời gian giáo dục bắt buộc, khi học tiếp lên cấp trung học phổ thông, thông thường phải tham dự kỳ thi tuyển chọn.

● Về vấn đề hỗ trợ nhập học

Đối với các trường tiểu học, trung học công lập, trường hỗ trợ đặc biệt (cấp tiểu học và trung học cơ sở), trường liên thông (giai đoạn đầu tương ứng với cấp trung học cơ sở) thì học phí là miễn phí.

Tùy vào tình hình kinh tế, nếu được các ủy ban giáo dục thành phố (tùy theo khu vực mà có ủy ban giáo dục quận) hay ủy ban giáo dục thị trấn, xã (dưới đây gọi chung tất cả là ủy ban giáo dục địa phương) xác nhận là gặp khó khăn trong việc nhập học vào các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập thì có thể được hỗ trợ phần chi phí mua dụng cụ học tập, chi phí suất ăn ở trường.

Xin hãy hỏi thông tin chi tiết tại Ủy ban giáo dục địa phương nơi mình đang sống.

● 高校段階での経済的支援について

国公私立を問わず、授業料にあてるための高等学校等就学支援金を受給できます（受給要件あり）。また、私立高校等に通う場合、所得に応じて支給額が加算されます。返済の必要はありません。学校から申請用紙が配付されます。

なお、各都道府県では、低所得世帯に対する、授業料以外の教育費（教科書費、教材費、学用品費など）を支援するための返済不要の高校生等奨学給付金のほか、奨学金事業などを行っておりますので、お住まいの都道府県の高校担当にお問い合わせください。

● Về vấn đề hỗ trợ giáo dục ở giai đoạn trung học phổ thông

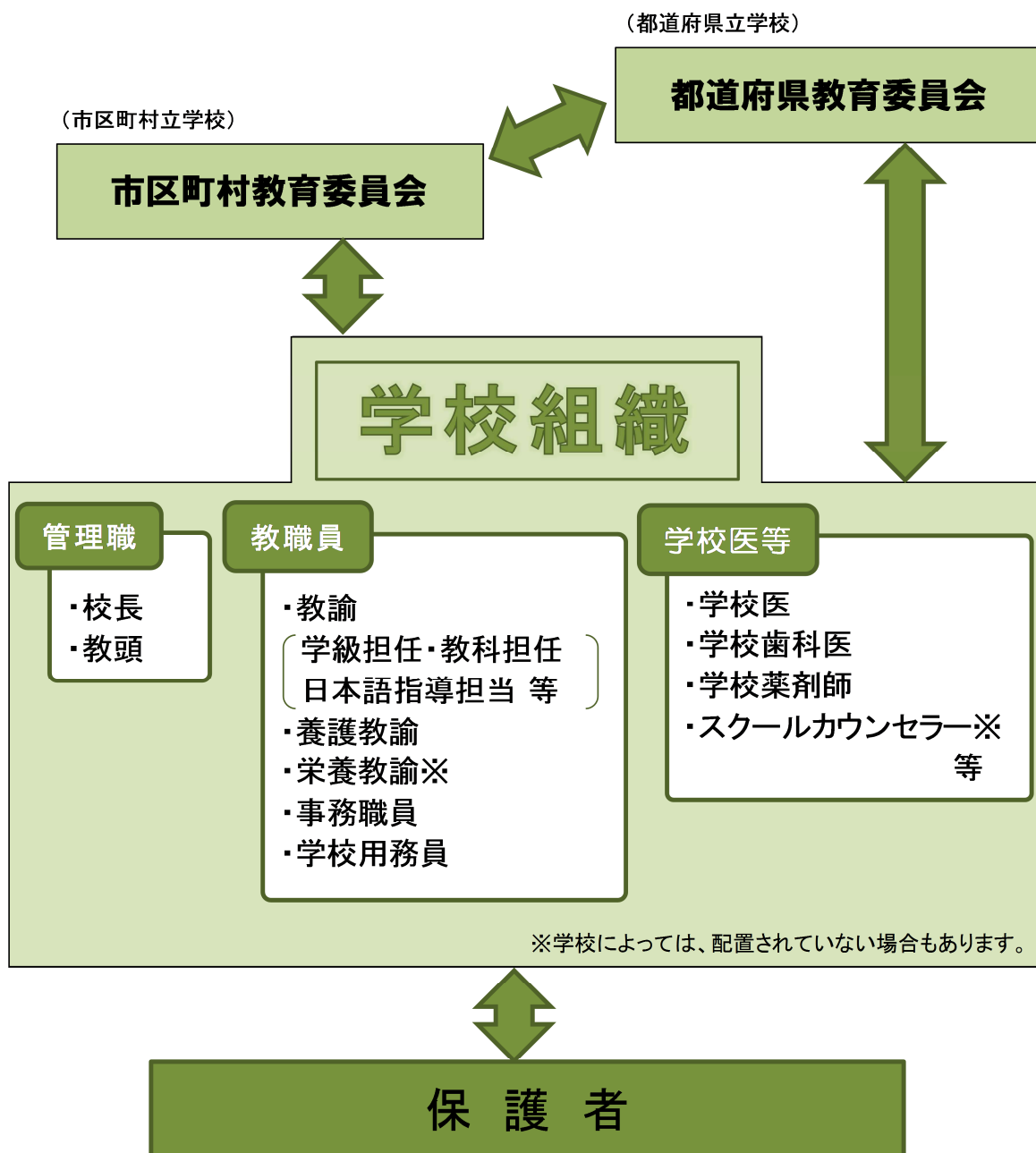
Học sinh có thể nhận được tiền hỗ trợ nhập học vào các trường trung học phổ thông để đóng học phí, bất kể là trường công hay trường tư (tuy nhiên có kèm theo điều kiện). Ngoài ra, trong trường hợp vào các trường trung học phổ thông tư lập, tùy theo thu nhập của gia đình mà số tiền có thể được tăng thêm. Không bắt buộc phải trả lại khoản tiền này. Học sinh nhận đơn xin hỗ trợ từ nhà trường.

Ngoài ra, ở các tỉnh, nhằm hỗ trợ các chi phí giáo dục khác ngoài học phí (tiền mua sách giáo khoa, sách tham khảo, dụng cụ học tập...) cho các hộ có thu nhập thấp, ngoài chế độ trợ cấp, hỗ trợ cho học sinh trung học phổ thông mà không yêu cầu hoàn trả, còn có cả các chế độ học bổng khác. Xin hãy hỏi thêm thông tin ở bộ phận phụ trách trung học phổ thông của tỉnh mình đang sinh sống.

② 学校組織

公立の小学校・中学校は市区町村教育委員会が設置しています。公立の高等学校・特別支援学校は都道府県教育委員会が設置していますが、市区町村教育委員会が設置している場合もあります。

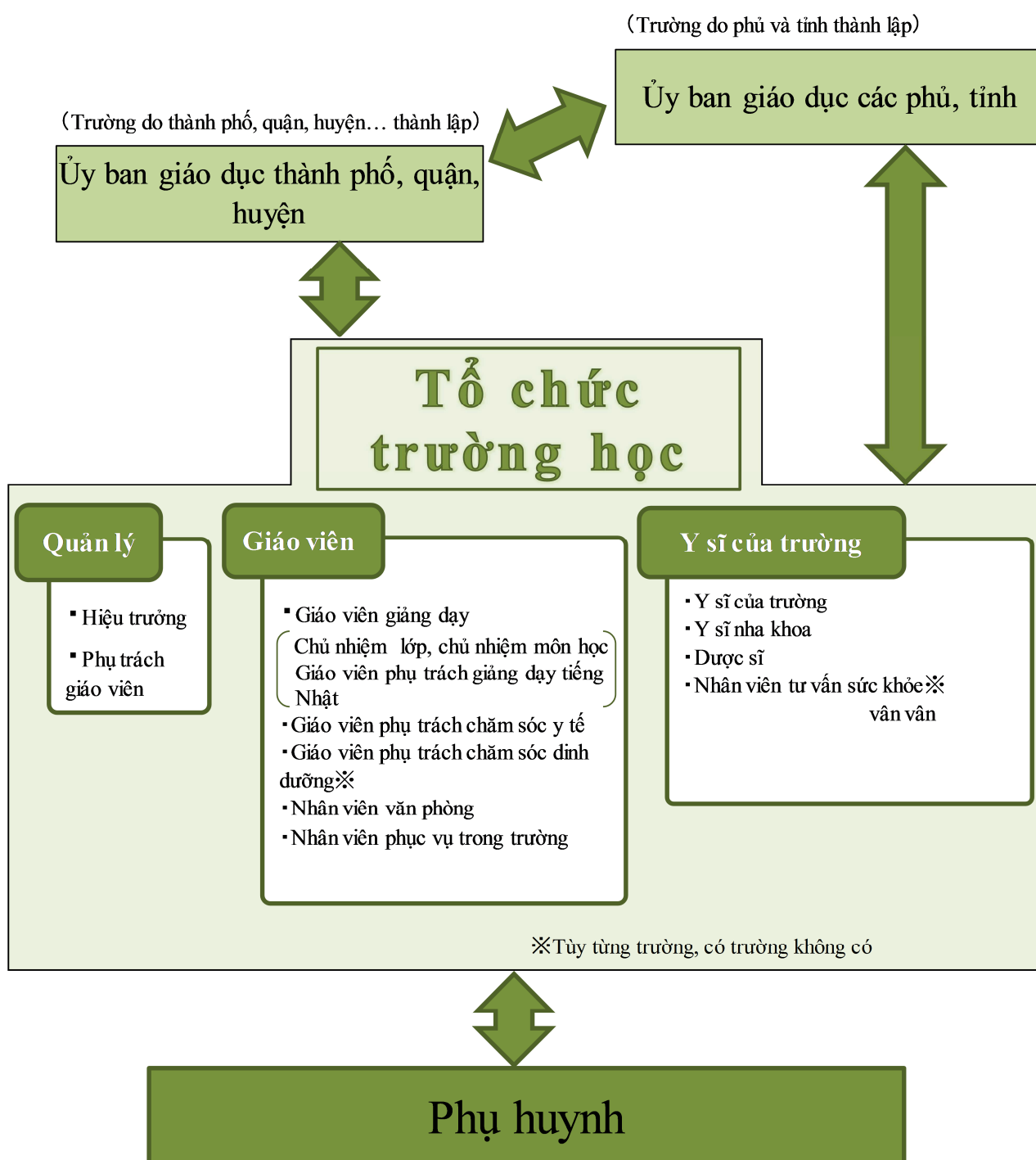
ほとんどの学校の組織は、下記の図のようになっています。



2 Tổ chức trường học

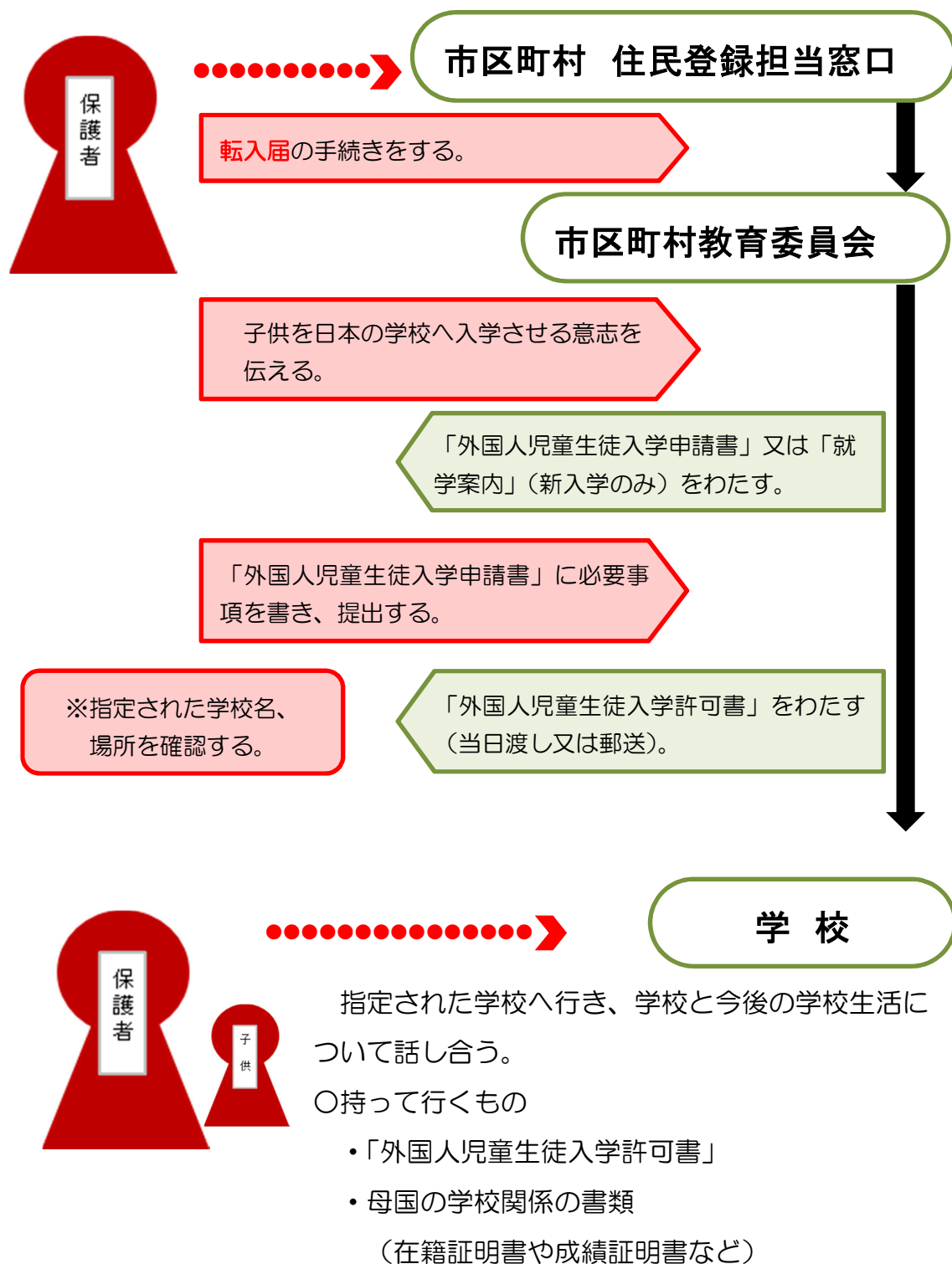
Các trường tiểu học, trung học cơ sở công lập do Ủy ban giáo dục thành phố, thị trấn, xã thành lập. Trường trung học phổ thông công lập và trường hỗ trợ đặc biệt do Ủy ban giáo dục tỉnh thành lập nhưng cũng có trường hợp do Ủy ban giáo dục thành phố, thị trấn, xã thành lập.

Hầu hết các trường học được tổ chức theo sơ đồ sau.



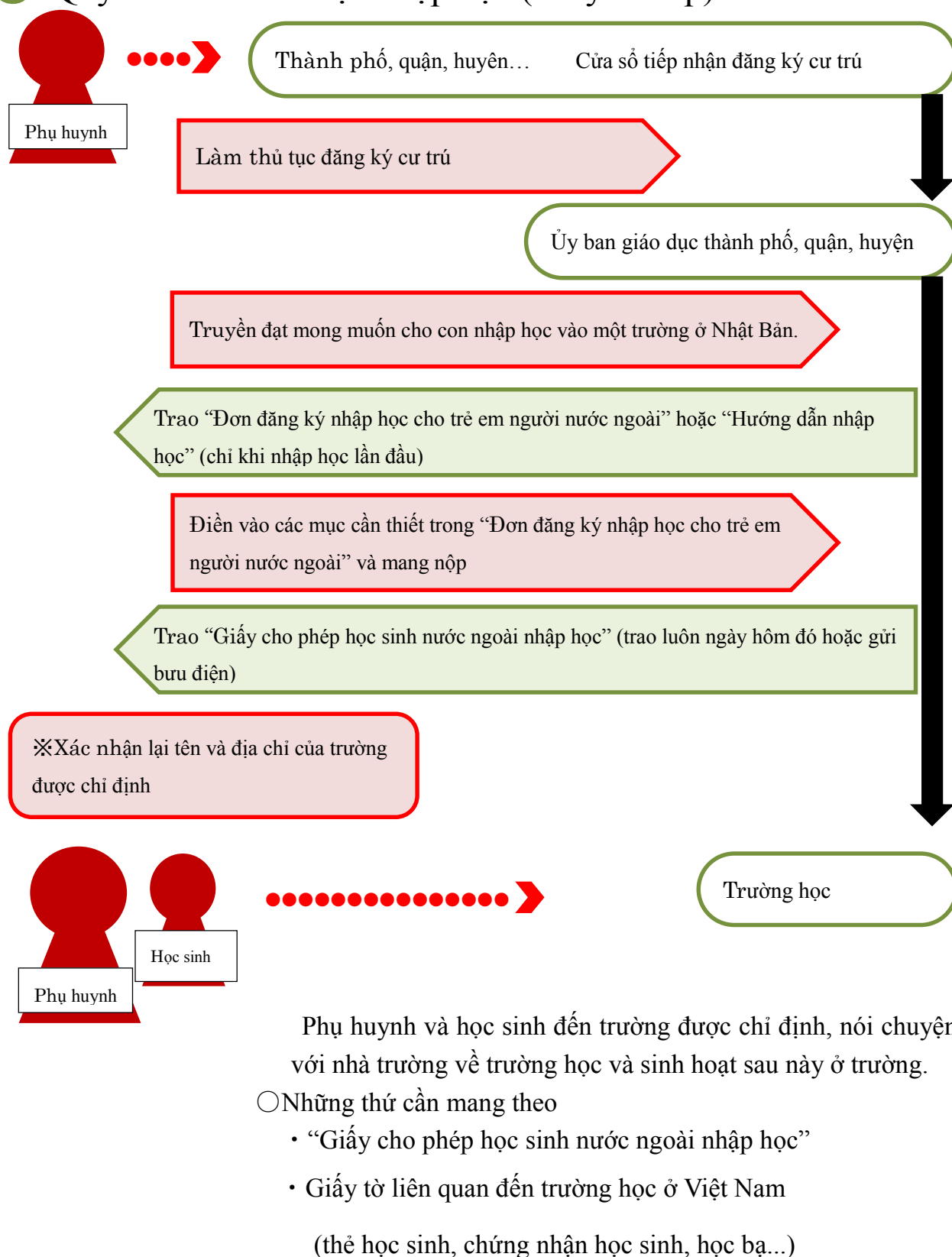
2. 就学手続きについて（小学校・中学校）

① 入学（編入学）の手続きの流れ



2. THỦ TỤC NHẬP HỌC (trường tiểu học, trung học cơ sở)

1 Quy trình làm thủ tục nhập học (chuyên tiếp)



学校では、今後の学校生活を有意義なものにするために、次のようなことについて保護者と話し合います。

- ・児童生徒の名前と呼称
- ・性別
- ・生年月日
- ・来日年月日
- ・国籍
- ・現住所
- ・滞在期間
- ・滞在予定
- ・生育歴
- ・母国での学習歴
- ・母国での学年（就学年数）
- ・日本語学習歴
- ・病歴やアレルギーなど
- ・好きな教科
- ・得意なこと
- ・趣味・将来（進路）の希望

- ・家族構成（名前）
- ・連絡先及び方法（緊急時・勤務先・通訳等）
- ・登下校の方法
- ・家族の日本語学習歴
- ・通訳者等

外国人の子供が日本の学校教育を受ける場合、基本的には日本の子供と同じ教育を受けます。

日本の学校では、子供は年齢により学年が決められます（4月2日から翌年の4月1日までに生まれた子供は同じ学年になります）。したがって、編入した学年が、母国の学校の学年と一致しない場合があります。ただし、日本語能力が十分でない等の事情により、年齢相当の教育課程を受けることが適切でないと判断された場合は、一時的に下の学年に編入することもあります。

そのほか、市区町村によっては、日本語指導を十分に受けるために、指定された学校を別の学校に変えることができます場合があります。また、障害がある場合には特別支援学校や小学校・中学校にある特別支援学級に編入することができます。

これらについては、市区町村教育委員会に相談してください。

Để cho các hoạt động sinh hoạt, học tập của học sinh tại trường được diễn ra suôn sẻ và có ý nghĩa, nhà trường cần thảo luận với phụ huynh, người bảo hộ về các vấn đề sau đây.

- Họ tên của học sinh và tên hay gọi
- Giới tính
- Ngày tháng năm sinh
- Ngày tháng đến Nhật
- Quốc tịch
- Địa chỉ hiện tại
- Thời hạn được phép lưu trú
- Dự định lưu trú
- Quá trình nuôi dưỡng, giáo dục đến nay
- Quá trình học tập ở nước xuất thân
- Năm học ở nước xuất thân (số năm đi học)
- Quá trình học tiếng Nhật
- Bệnh tật và các loại dị ứng
- Môn học yêu thích
- Việc có năng khiếu
- Sở thích, dự định tương lai...

- Thành phần gia đình (họ tên)
- Số điện thoại và cách thức liên lạc (khi khẩn cấp, số điện thoại nơi làm việc, thông dịch viên...)
- Phương tiện đi học
- Quá trình học tiếng Nhật của cả gia đình
- Thông dịch viên...

Trường hợp con em của người nước ngoài đi học tại Nhật Bản thì về cơ bản sẽ nhận được sự giáo dục giống với con em của người Nhật.

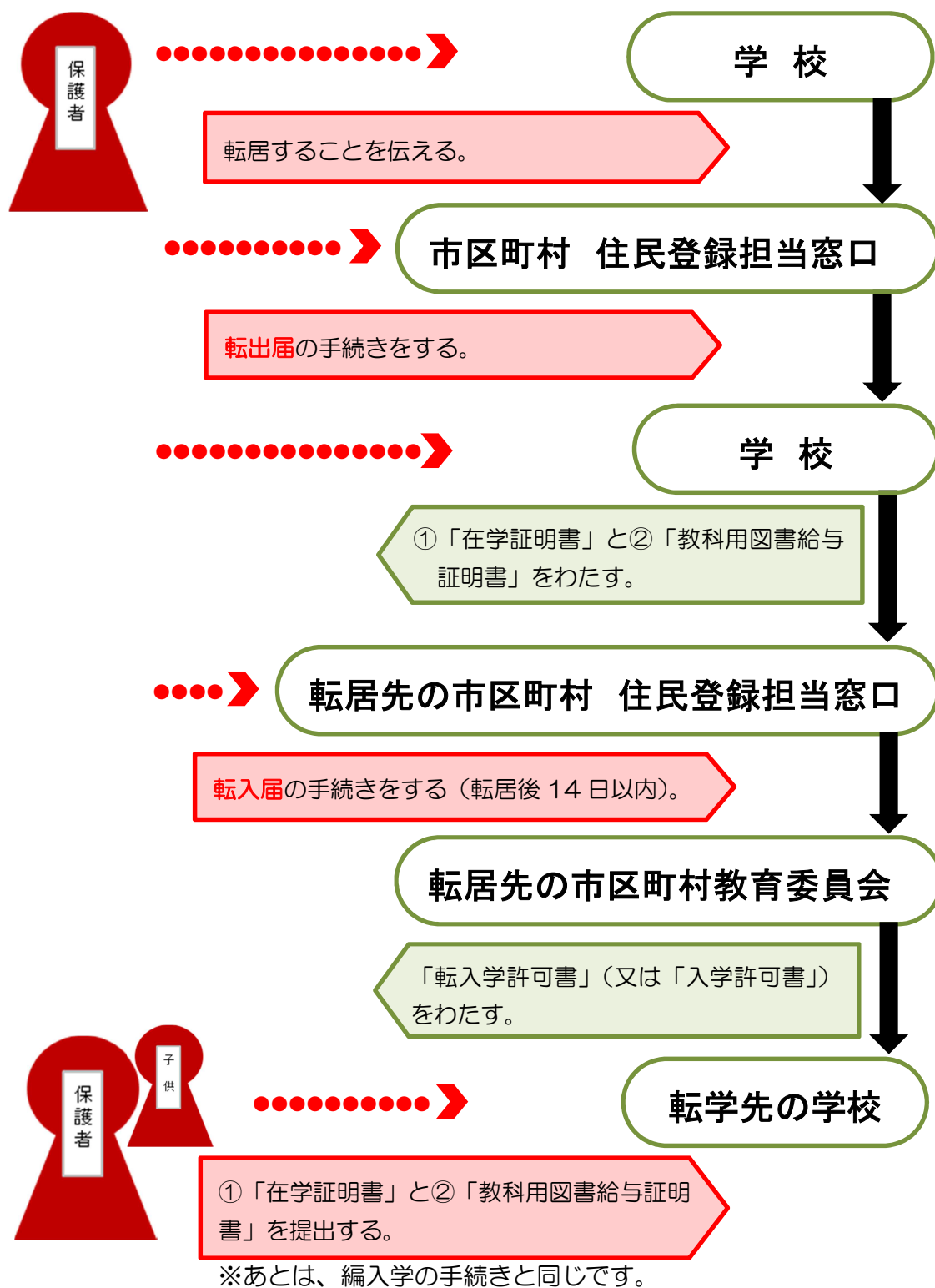
Ở trường học của Nhật, học sinh được phân chia lớp học theo độ tuổi (các em sinh từ ngày 2 tháng 4 năm này đến ngày 1 tháng 4 năm sau sẽ vào học chung lớp). Do đó, có thể cấp học khi học sinh nước ngoài học chuyển tiếp vào trường học ở Nhật khác với cấp học ở trường trong nước nơi học sinh xuất thân. Tuy nhiên, trong những trường hợp như học sinh chưa có đủ năng lực tiếng Nhật để theo học và việc theo học cấp học theo đúng độ tuổi được đánh giá là không thích hợp, tạm thời có thể chuyển tiếp vào các cấp học thấp hơn.

Ngoài ra, tùy theo từng địa phương, học sinh có thể chuyển từ trường đã được chỉ định sang trường khác để nhận được sự giáo dục, hướng dẫn đầy đủ hơn về mặt tiếng Nhật. Học sinh bị khuyết tật có thể chuyển tiếp vào các trường hỗ trợ đặc biệt, các lớp học hỗ trợ đặc biệt ở các trường tiểu học và trung học cơ sở.

Xin hãy trao đổi những vấn đề này với Ủy ban giáo dục địa phương (thành phố, thị trấn...).

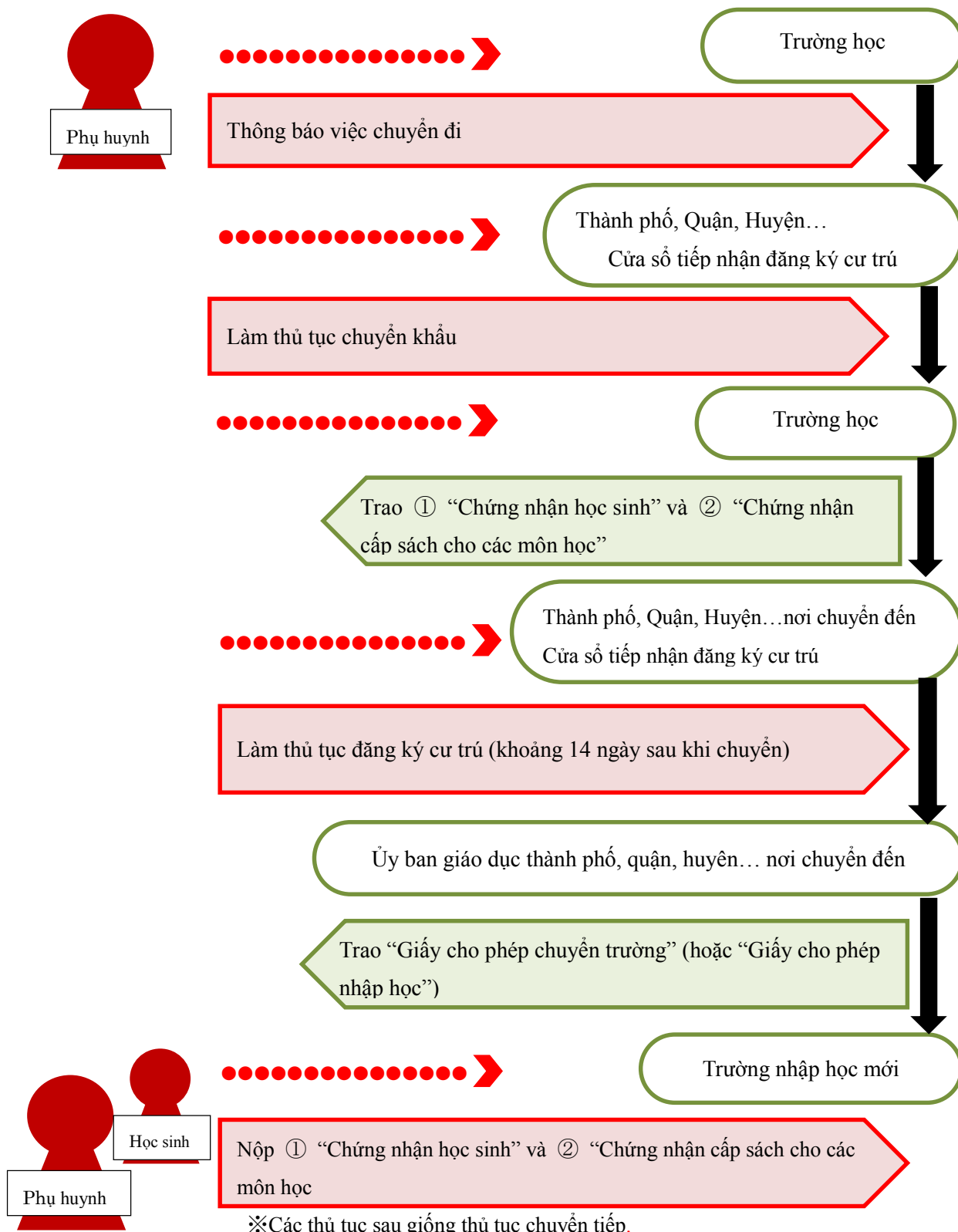
② 国内転学の手続き

日本国内での転居等により、就学すべき学校が変わる場合があります。その場合は次のような手続きが必要です。



2 Thủ tục chuyển trường phạm vi trong nước Nhật

Vì lý do chuyển nơi ở phạm vi ở trong nước Nhật, có thể chuyển trường nhập học. Trong trường hợp này cần làm những thủ tục sau đây.



◎日本の市区町村教育委員会や学校は、他の市区町村と連携して転学の手続きを行っています。

◎転学する場合は、必ず事前に、学校又は市区町村教育委員会に相談してください。

※ 帰国等の場合

帰国等により出国する場合については、必ず事前に、学校又は市区町村教育委員会に相談してください。

©Ở Nhật, Ủy ban giáo dục địa phương và trường học sẽ phối hợp với các địa phương khác để làm thủ tục chuyển trường cho học sinh.

©Trong trường hợp chuyển trường, nhất định hãy bàn bạc trước với nhà trường hoặc Ủy ban giáo dục địa phương.

✂Trường hợp về nước

Trong trường hợp về nước và rời khỏi Nhật Bản, nhất định hãy bàn bạc trước với nhà trường hoặc Ủy ban giáo dục địa phương.

3. 学校生活について（小学校・中学校）

① 学校の1日

授業時間数は、曜日や学年によって異なります。土曜日、日曜日は原則休みです。

1 時限は、一般に小学校は45分、中学校は50分です。

小学校では、担任の先生が中心になって、ほとんどの教科を指導します。中学校では、教科ごとに先生が替わります。

◆給食の時間

多くの小学校及び中学校は、学校教育活動の一環として学校給食を実施しています。学校給食では、児童生徒が配膳や後かたづけをすることが一般的です。また、みんながそろって楽しく、栄養バランスのとれた食事をとることを通じて、正しい食事の在り方や好ましい人間関係を学び、生涯にわたって健康な生活を送れるよう、様々な工夫がなされています。

給食費は、保護者が負担することになっています。

※健康上、あるいは宗教上の理由により食べることができない食材等がある場合は、学級担任に相談してください。

◆清掃の時間

日本の学校では、自分たちの使う教室や校庭などを分担して、児童生徒が清掃します。

◆部活動

児童生徒のうち希望者は、放課後に、運動や文化的な活動を行うことができます。

3. SINH HOẠT HỌC ĐƯỜNG (TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ)

1 Một ngày ở trường học

Thời lượng lên lớp thay đổi theo các ngày trong tuần và cấp lớp. Theo nguyên tắc, thứ bảy, chủ nhật được nghỉ.

1 tiết học thông thường là 45 phút ở trường tiểu học và 50 phút ở trường trung học cơ sở.

Ở tiểu học, hầu hết cá môn học do giáo viên chủ nhiệm giảng dạy. Ở trung học cơ sở, giáo viên sẽ thay đổi tùy theo từng môn học.

◆ Giờ phát bữa trưa

Nhiều trường tiểu học và trung học cơ sở có cấp phát bữa trưa như một hoạt động giáo dục tại nhà trường. Thông thường, việc phát bữa trưa và dọn dẹp sau khi ăn sẽ do học sinh đảm nhiệm. Thông qua việc cùng nhau làm việc và ăn bữa ăn đầy đủ dinh dưỡng, các em vừa học được cách ăn uống đúng cách vừa học cách tạo dựng mối quan hệ con người tốt đẹp và cách xây dựng cuộc sống khỏe mạnh suốt đời.

Chi phí cho bữa trưa sẽ do các vị phụ huynh chi trả.

✖ Trong trường hợp không thể ăn được đồ ăn gì đó do lý do sức khỏe hay tôn giáo, xin hãy bàn bạc với giáo viên chủ nhiệm.

◆ Thời gian làm vệ sinh

Tại trường học ở Nhật, học sinh phải tự phân công nhau dọn dẹp phòng học và sân trường mà mình đã sử dụng.

◆ Hoạt động câu lạc bộ

Các học sinh có nhu cầu có thể tham gia vào các hoạt động vận động hay hoạt động văn hóa sau giờ học.

② 学校の1年

日本の学校は毎年4月に始まり、3月に終わります。

多くの学校は、1年間を2つないし3つの学期に分けています。

各学期の主な学校行事は次のとおりです（例は3学期制の場合です）。

学校行事の名称や内容、時期などは、地域や学校により異なります。

◆1学期 4月～7月

○始業式（4月）

学期の始まりの式です。2学期（9月）、3学期（1月）にもあります。

○入学式（4月）

1年生に入学する児童生徒の入学を祝う行事です。1年生の児童生徒の保護者も出席します。

○身体測定・定期健康診断（4～6月）

児童生徒の身長、体重などを測ったり、視力などを検査します。

児童生徒の健康状態を医者が検診します。

○修学旅行

主に最高学年において、学年全員で宿泊を伴う数日間の旅行をします。

○遠足・校外学習

校外に出かけ、体験活動や見学をします。

○授業参観・学級懇談会

保護者が学校へ行き、授業の様子や児童生徒の学校生活の様子をみます。

また、学校や家庭生活について、保護者と学級担任が情報交換をします。

○終業式（7月）

学期の終わりの式です。2学期（12月）にもあります。

◆夏休み(7月末～8月末)

約30～40日間の休みです（地域によって日数が違います）。

2 Một năm ở trường học

Trường ở Nhật khai giảng vào tháng 4 và kết thúc vào tháng 3 hàng năm.

Đa số các trường chia 1 năm học thành 2 hoặc 3 học kỳ.

Các hoạt động chủ yếu của mỗi học kỳ như sau (Ví dụ trường hợp trường hoạt động theo chế độ 3 học kỳ).

Tên gọi và nội dung của các hoạt động cũng như thời gian có thể khác nhau tùy theo từng địa phương và trường học.

◆ Học kỳ một: từ tháng 4 đến tháng 7

○ Lễ khai giảng (tháng 4)

Buổi lễ bắt đầu học kỳ. Có cả lễ khai giảng học kỳ 2 (tháng 9) và học kỳ 3 (tháng 1)

○ Lễ nhập học (tháng 4)

Đây là buổi lễ chúc mừng các học sinh vào học lớp 1. Các phụ huynh của các em học sinh lớp 1 cũng tham dự.

○ Kiểm tra cơ thể, khám sức khỏe định kỳ (từ tháng 4 đến tháng 6)

Đo chiều cao, cân nặng của học sinh và kiểm tra thị lực.

Bác sĩ sẽ kiểm tra tình trạng sức khỏe của học sinh.

○ Đi tham quan ngoại khóa cuối cấp

Chủ yếu được tổ chức vào năm cuối cấp, toàn thể học sinh cùng nhau đi tham quan trong vài ngày.

○ Đi dã ngoại, học tập ngoại khóa

Đi ra ngoài tham quan và trải nghiệm những hoạt động không có được ở trường.

○ Tham quan giờ học, họp phụ huynh

Các vị phụ huynh đến trường và tham quan tình hình giờ học cũng như các sinh hoạt tại trường của học sinh. Ngoài ra, phụ huynh và học sinh cùng nhau trao đổi thông tin về trường học và sinh hoạt của học sinh tại gia đình.

○ Lễ tổng kết cuối kỳ (tháng 7)

Buổi lễ kết thúc học kỳ. Có cả vào cuối học kỳ 2 (tháng 12).

◆ Nghỉ hè (từ cuối tháng 7 đến cuối tháng 8)

Nghỉ hè khoảng 30 đến 40 ngày (số ngày nghỉ có thể khác nhau tùy địa phương).

◆2学期 9月～12月

○始業式（9月）

○運動会・体育大会

短距離走やリレー、玉入れやダンスなどをしたり、学級の友達の応援をしながら、運動に親しむ行事です。

○音楽・演劇鑑賞会

優れた芸術を鑑賞したり、音楽を聴いたりして心を豊かにします。

○学芸会・文化祭

児童生徒が製作した作品やレポートなどの展示や、児童生徒が楽器の演奏や合唱、演劇等の発表をしたり、それらを鑑賞したりする会です。

○終業式（12月）

◆冬休み(12月末～1月初め)

約2週間の、比較的短い休みです（地域によって日数が違います）。

◆3学期 1月～3月

○始業式（1月）

○卒業式（3月）

最上級生の学校の卒業を祝う行事です。

○修了式（3月）

第3学期の終業式であるとともに、1年の締めくくりの式です。

◆春休み(3月末～4月初め)

この休みが終わると、進級または進学します。

◆ Học kỳ 2: từ tháng 9 đến tháng 12

○ Lễ khai giảng (tháng 9)

○ Đại hội thể dục thể thao

Đây là hoạt động vận động thể thao để các em học sinh cùng tham gia hợp sức với các bạn học trong các trò chơi thật vui như chạy cự ly ngắn, chạy tiếp sức, thi gom bóng vào rổ, nhảy múa...

○ Hội diễn văn nghệ

Đây là dịp để thưởng thức các tiết mục văn nghệ đặc sắc, làm phong phú thêm tâm hồn.

○ Lễ hội mỹ thuật, văn hóa

Đây là lễ hội nhằm thưởng thức triển lãm các tác phẩm nghệ thuật, trình diễn nhạc cụ và hợp xướng, diễn kịch do các em học sinh thực hiện.

○ Lễ tổng kết cuối kỳ (tháng 12)

◆ Nghỉ đông (từ cuối tháng 12 đến đầu tháng 1)

Kỳ nghỉ tương đối ngắn, khoảng 2 tuần (số ngày nghỉ có thể khác nhau tùy từng địa phương).

◆ Học kỳ 3: từ tháng 1 đến tháng 3

○ Lễ khai giảng (tháng 1)

○ Lễ tốt nghiệp (tháng 3)

Lễ chúc mừng các em học sinh cuối cấp tốt nghiệp.

○ Lễ bế giảng (tháng 3)

Lễ kết thúc học kỳ 3, đồng thời cũng khép lại một năm học.

◆ Nghỉ xuân (từ cuối tháng 3 đến đầu tháng 4)

Khi kỳ nghỉ xuân kết thúc, học sinh sẽ lên lớp hoặc lên cấp học mới.

○国民の祝日○

国民の休日は、次のように定められ、この日は学校は休みになります。

- | | |
|----------------|---------------------------------------|
| 1月1日（元日） | 年の初めを祝う。 |
| 1月第2月曜日（成人の日） | おとな（二十歳）になったことを自覚し、みずから生き抜こうとする青年を祝う。 |
| 2月11日（建国記念の日） | 建国をしのび、国を愛する心を養う。 |
| 3月春分日（春分の日） | 自然をたたえ、生物をいつくしむ。 |
| 4月29日（昭和の日） | 激動の日々を経て、復興を遂げた昭和の時代を顧み、国の将来に思いをいたす。 |
| 5月3日（憲法記念日） | 日本の国の憲法の施行を記念し、国の成長を期する。 |
| 5月4日（みどりの日） | 自然に親しむとともにその恩恵に感謝し、豊かな心をはぐくむ。 |
| 5月5日（こどもの日） | こどもの人格を重んじ、こどもの幸福をはかるとともに、母に感謝する。 |
| 7月第3月曜日（海の日） | 海の恩恵に感謝するとともに、海洋国日本の繁栄を願う。 |
| 8月11日（山の日） | 山に親しむ機会を得て、山の恩恵に感謝する。
（平成28年から） |
| 9月第3月曜日（敬老の日） | 多年にわたり社会につくしてきた老人を敬愛し、長寿を祝う。 |
| 9月秋分日（秋分の日） | 祖先をうやまい、なくなった人をしのぶ。 |
| 10月第2月曜日（体育の日） | スポーツに楽しみ、健康な心身をつちかう。 |
| 11月3日（文化の日） | 自由と平和を愛し、文化をすすめる。 |
| 11月23日（勤労感謝の日） | 勤労をたっとび、生産を祝い、国民たがいに感謝しあう。 |
| 12月23日（天皇誕生日） | 天皇の誕生日を祝う。 |

○Ngày nghỉ lễ toàn dân○

Ngày nghỉ lễ toàn dân được quy định như dưới đây và trường học cũng sẽ được nghỉ trong những ngày này.

Ngày 1/1 (ngày đầu năm)	Mừng ngày đầu năm
Ngày thứ hai tuần thứ 2 của tháng 1 (Ngày Lễ thành nhân)	Ngày lễ chúc mừng các thiếu niên trở thành người lớn (20 tuổi), từ đây có thể lo cho cuộc sống của mình.
Ngày 11/2 (Ngày Quốc khánh)	Nuôi dưỡng tinh thần yêu nước.
Ngày Xuân phân tháng 3	Ca ngợi thế giới tự nhiên và vạn vật.
Ngày 29/4 (Ngày Chiêu Hòa)	Ngày tưởng nhớ lại việc Nhật Bản đã trải qua nhiều biến động, những năm tháng thịnh vượng thời Chiêu Hòa và hy vọng vào tương lai của đất nước.
Ngày 3/5 (Ngày Lập pháp)	Kỷ niệm thi hành Hiến pháp quốc gia, cầu mong cho sự phát triển của đất nước.
Ngày 4/5 (Ngày Màu Xanh)	Ngày cảm ơn thiên nhiên và nuôi dưỡng tâm hồn phong phú.
Ngày 5/5 (Ngày thiếu nhi)	Nâng niu và bảo vệ hạnh phúc trẻ em, đồng thời tạ ơn người mẹ.
Ngày thứ hai tuần thứ 3 của tháng 7 (Ngày của Biển)	Tạ ơn sự ưu đãi của biển cả, cầu mong sự phát triển của đất nước vốn được bao bọc bởi biển.
Ngày 11/8 (Ngày của Núi)	Tạo cơ hội gần gũi với núi non, cảm tạ ưu đãi của núi rừng (bắt đầu từ năm Heisei 28 (2016))
Ngày thứ hai tuần thứ 3 của tháng 9 (Ngày Kính lão)	Thể hiện lòng kính trọng những người lớn tuổi đã cống hiến cho đất nước, mừng sự trường thọ.
Ngày Thu phân tháng 9	Ngày kính nhớ tổ tiên, cầu nguyện cho những người đã khuất.
Ngày thứ hai tuần thứ 2 của tháng 10 (Ngày thể thao)	Ngày hoạt động thể thao, nuôi dưỡng một thân thể khỏe mạnh.
Ngày 3/11 (Ngày Văn hóa)	Yêu tự do và hòa bình, phát triển văn hóa.
Ngày 23/11 (Ngày Cảm tạ Lao động)	Quý trọng lao động, mừng sản xuất và cảm tạ lẫn nhau.
Ngày 23/12 (Ngày sinh Nhật Hoàng)	Mừng sinh nhật Nhật Hoàng.

③ 評価

児童生徒の成績や学校生活の様子については、学期末の通知表などにより学校から家庭に伝えられます。

④ きまり・規則

一人一人が健康で安全に楽しい生活が送れるように、学校にはいろいろなきまりがあります。

小学校では、多くの学校は服装や持ち物の規定はありませんが、体育の授業の時は、動きやすい運動着に着替えるのが一般的です。中学校では、それぞれの学校で服装を規定していることが多く、靴は、歩いたり運動しやすいものとされています。

校舎内では、多くの学校は上履きに履き替えています。

多くの学校では、マニキュアをしたり、ピアス等のアクセサリーを付けたりして登校することを禁じています。また、学校でおやつを買ったり、食べたりすることはできません。

⑤ 健康と安全

学校では、児童生徒の健康と安全に留意しています。

◆保健室

児童生徒が病気になったり、けがをしたりしたときなどは、保健室で救急処置をし、必要により病院や家庭に連絡をします。

また、保健室では健康管理や保健指導、健康相談なども行います。

3 Đánh giá

Nhà trường sẽ gửi Bản thông báo cuối kỳ cho gia đình về thành tích học tập và tình hình sinh hoạt của học sinh.

4 Nội dung, quy tắc

Nhà trường có nhiều quy định nhằm bảo đảm cho học sinh có được một cuộc sống khỏe mạnh, an toàn và tươi vui.

Ở cấp tiểu học, phần đông các trường không có quy tắc về trang phục và đồ dùng mang theo, nhưng trong giờ thể dục, thông thường sẽ thay trang phục để vận động. Ở cấp trung học cơ sở, hầu hết các trường có quy định về trang phục, giày để đi lại và hoạt động.

Phần lớn các trường quy định thay giày khi đi vào trong khuôn viên trường.

Việc sơn móng tay, đeo các loại phụ kiện như khuyên tai đi học hầu hết đều bị cấm. Ngoài ra, việc mua quà vật về ăn trong trường thường bị cấm.

5 Sức khỏe và an toàn

Nhà trường luôn lưu ý sức khỏe và an toàn của học sinh.

◆ Phòng y tế

Khi học sinh bị bệnh hay bị thương, sẽ được chăm sóc sơ cứu tại phòng y tế, nếu cần thiết nhà trường sẽ liên lạc với bệnh viện và gia đình.

Ngoài ra, phòng y tế cũng thực hiện quản lý sức khỏe, hướng dẫn y tế và tư vấn sức khỏe cho học sinh.

✖ Theo Điều 7 Luật An toàn Sức khỏe trường học, mục đích của việc lập nên phòng y tế là để “sơ cấp cứu”.

◆定期健康診断

児童生徒の健康状態を把握するために、法律の定めるところにより、定期的に健康診断を行います。その結果に基づいて、治療勧告や保健指導を実施します。

○学校が行う検査

身長、体重、視力、聴力、結核、心電図、尿検査等

（学年により実施しないものもあります。）

○学校医による診察

内科、眼科、耳鼻咽喉科、歯科

◆独立行政法人日本スポーツ振興センター「災害共済給付」

学校生活中の事故やけがに備える制度として、「独立行政法人日本スポーツ振興センター」の「災害共済給付制度」が設けられています。

掛金の一部は保護者の負担になっています。

⑥ 学校と家庭の連携

学校には、「PTA」という保護者と先生の会があり、協力しあって教育が円滑に進むよう支援する活動をしています。

保護者と先生が協力して、「親子参加による自然体験」や「登下校時の安全指導」などの活動を行います。

◆ **Khám sức khỏe định kỳ**

Theo quy định của luật pháp, để nắm rõ tình trạng sức khỏe của học sinh, nhà trường thực hiện khám sức khỏe định kỳ. Dựa theo kết quả khám sẽ khuyến cáo chữa trị và hướng dẫn y tế.

○Kiểm tra do nhà trường tổ chức thực hiện

Chiều cao, cân nặng, thị lực, thính lực, bệnh lao, điện tâm đồ, thử nước tiểu...
(Tùy vào cấp lớp mà có một số khoản mục không thực hiện kiểm tra).

○Chẩn đoán do y sĩ nhà trường thực hiện.

Nội khoa, nhãn khoa, tai mũi họng, nha khoa.

◆ **Chế độ “Phụ cấp cứu trợ thiên tai” của Trung tâm xúc tiến Thể dục thể thao Nhật Bản**

Đây là chế độ trợ giúp thêm trong trường hợp học sinh gặp tai nạn hay bị thương khi sinh hoạt tại trường.

Một phần chi phí tham gia chế độ sẽ do phụ huynh chi trả.

⑥ **Liên kết giữa nhà trường và gia đình**

Ở trường có buổi họp phụ huynh gọi là PTA, giáo viên và gia đình sẽ cùng phối hợp với nhau nhằm giúp cho việc giáo dục học sinh được suôn sẻ.

Phụ huynh và giáo viên cùng hợp tác với nhau tổ chức “Vui cùng thiên nhiên với sự tham gia của cả cha mẹ và con cái”, “Hướng dẫn an toàn khi đi học và về nhà”.

4. 教育相談について

① 学校の教育相談

日本の学校では、保護者と学校の先生が子供のことを話し合う教育相談の機会があります。子供の学校生活上の問題、例えば、いじめ、不登校、進学悩みなどは、この機会を利用するとよいでしょう。必要な場合は、通訳などを介して相談することもよいでしょう。

◆家庭訪問

担任の先生が子供の家庭を訪問して、子供の学校や家庭での様子について保護者と話し合います。実施しない学校もあります。

◆保護者会

保護者が学校に行き、校長先生の話や担任の先生と話し合いをしたりします。個人的な相談というよりは、子供たち全体に関わる問題について話し合うことが中心となります。

◆個人面談

通常は、子供自身や子供の保護者と担任の先生との間で行われる話し合いや相談のことをいいます（子供、保護者、担任の先生の三人で話し合うこともあります）。

個人的な悩みや問題を相談する上で、最もよい機会となります。個人面談は、定められた日時に行いますが、担任から事前に通知されます。また、学校によっては、保護者の申し出により、都合のよい日時に面談の機会を持ったり、通訳をつけたりするなどの配慮をしていることもあります。

4. TRAO ĐỔI VỀ GIÁO DỤC

1 TRAO ĐỔI VỀ GIÁO DỤC

Tại trường học, có những dịp trao đổi về việc giáo dục con em mình giữa phụ huynh và giáo viên. Đây là cơ hội tốt để trao đổi các vấn đề trong sinh hoạt học đường như nạn bắt nạt bạn bè, không đến trường, những lo lắng khi học tiếp lên lớp trên... Trong trường hợp cần thiết, có thể trao đổi thông qua người phiên dịch.

◆ Thăm hỏi gia đình

Giáo viên chủ nhiệm sẽ ghé thăm gia đình học sinh và trao đổi với phụ huynh về tình hình của học sinh tại trường học và ở nhà. Tuy nhiên một số trường không thực hiện hoạt động này.

◆ Hội họp phụ huynh

Phụ huynh đến trường nghe thầy hiệu trưởng trình bày, thảo luận với giáo viên chủ nhiệm. Các cuộc nói chuyện chủ yếu liên quan đến vấn đề chung của toàn thể học sinh hơn là các trao đổi mang tính cá nhân.

◆ Trao đổi cá nhân

Thông thường, đây là cuộc nói chuyện giữa bản thân học sinh hoặc phụ huynh và giáo viên chủ nhiệm (cũng có trường hợp cả 3 bên cùng nhau nói chuyện).

Đây là cơ hội tốt nhất cho việc trao đổi về các lo lắng và vấn đề cá nhân. Trao đổi cá nhân được tiến hành theo ngày giờ quy định và được giáo viên chủ nhiệm thông báo trước. Ngoài ra, tùy theo từng trường, có trường cũng dựa theo nguyện vọng của phụ huynh mà sắp xếp các cuộc trao đổi vào lúc thích hợp hoặc bố trí người phiên dịch.

② 学校以外の教育相談機関

学校以外にも、子供の教育相談を行う機関があります。特別支援教育を含む就学に関わる相談や、いじめ、不登校などについては、都道府県や市区町村の教育委員会が相談窓口となります。

◆都道府県・市区町村の教育相談機関

○就学相談窓口

小学校・中学校は市区町村教育委員会、公立の高等学校や特別支援学校は都道府県教育委員会が窓口となります。

○外国人専用相談窓口

都道府県や市区町村の役場の中には、教育相談も含めた一般相談の外国人専用窓口があるところもあり、英語、中国語、ポルトガル語、スペイン語などで相談することができる場合もあります。

2 Các cơ quan tư vấn giáo dục ngoài nhà trường

Ngoài nhà trường, cũng có các cơ quan tư vấn về giáo dục khác nữa. Các trao đổi liên quan đến việc nhập học bao gồm cả giáo dục hỗ trợ đặc biệt cho người khuyết tật, vấn đề bắt nạt bạn bè, không đi học có thể được thực hiện ở cửa sổ tư vấn của các Ủy ban giáo dục địa phương.

◆ Cơ quan tư vấn giáo dục của các tỉnh và địa phương

○ Cửa sổ tư vấn nhập học

Nhập học vào tiểu học và các trường trung học cơ sở được tư vấn ở cửa sổ tư vấn của Ủy ban giáo dục quận huyện địa phương, còn việc nhập học vào các trường công lập cấp trung học phổ thông và các trường hỗ trợ đặc biệt được thực hiện ở cửa sổ tư vấn của Ủy ban giáo dục tỉnh.

○ Cửa sổ tư vấn dành cho người nước ngoài

Ở các Ủy ban tỉnh, thành phố, quận, huyện... có cửa sổ tư vấn dành cho người nước ngoài bao gồm cả tư vấn về giáo dục. Có một số nơi có thể tư vấn bằng tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha...

[就学案内の例]

ねん がつ にち
年 月 日

ほごしや さま
保護者 様

きょういくいいんかい
教育委員会

こさま にゅうがく
お子様の入学にあたって

あなたのおこさまは4月から小学校(中学校)に入学する年齢となりますので、
かき しょうがっこう ちゅうがっこう にゅうがく きぼう ばあい ねん がつ にち きょういく い
下記の小学校(中学校)に入学を希望される場合は、年 月 日までに教育委
いんかい しゅうがくしんせいしょ ていしゅつ
員会に就学申請書を提出してください。

かくがっこう こくせき ちが へんけん さべつ くに せいかつ
各学校では、国籍が違うことによる偏見や差別をなくし、それぞれの国の生活や
ぶんか りかい い たいど そだ どりよく
文化を理解し、ともに生きていこうとする態度を育てるための努力をしています。

き
記

にゅうがく よ ていこう
入学予定校：

にゅうがく き じつ ねん がつ にち
入学期日： 年 月 日

[就学案内の例]

Năm Tháng Ngày

Kính gửi Quý vị phụ huynh

Ủy ban giáo dục

Liên quan đến vấn đề nhập học của các em học sinh

Con em của quý vị từ tháng 4 sẽ đến tuổi nhập học vào trường tiểu học (trường trung học cơ sở), vì thế nếu quý vị có mong muốn cho con em mình vào học các trường tiểu học (trung học cơ sở) dưới đây, xin hãy nộp bản Đăng ký nhập học cho Ủy ban giáo dục trước năm tháng ngày .

Tại các trường học, chúng tôi đang nỗ lực thực hiện chế độ giáo dục giúp các em học sinh loại bỏ được định kiến và phân biệt quốc tịch, hiểu biết về cuộc sống sinh hoạt và văn hóa của các nước và cùng xây dựng thái độ sống chan hòa với nhau.

Xin vui lòng điền vào các mục sau

Trường dự định nhập học:

Ngày nhập học: năm tháng ngày

発行元：文部科学省国際教育課
東京都千代田区霞が関 3-2-2
03-5253-4111（2035）

Cơ quan phát hành: Phòng giáo dục Quốc tế, Bộ Khoa học và Giáo dục
3-2-2 Kasumigaseki, Chiyoda-ku, Tokyo
03-5253-4111(2035)